|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 201** |   *(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

**A.** Khai thác quặng sắt. **B.** Chế biến hải sản.

**C.** Du lịch biển – đảo. **D.** Sản xuất muối.

**Câu 2.** Đường bờ biển nước ta dài

**A.** 2360 km. **B.** 2500 km. **C.** 2632 km. **D.** 3260 km.

**Câu 3.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

**A.** cát trắng. **B.** titan. **C.** dầu khí. **D.** muối.

**Câu 4.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7, cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

**A.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô. **B.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn.

**C.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

**Câu 6.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

**A.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

**B.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**C.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**D.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

**Câu 7.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

**A.** thể thao trên biển. **B.** tắm biển.

**C.** lặn biển. **D.** khám phá các đảo.

**Câu 9.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

**C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 10.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

**A.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

**B.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

**C.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

**D.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

**Câu 11.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

**A.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**B.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

**C.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**D.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**Câu 12.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

**C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 13.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** cảng Quy Nhơn. **B.** cảng Đà Nẵng. **C.** cảng Hải Phòng. **D.** cảng Sài Gòn.

**Câu 14.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

**A.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

**B.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

**C.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

**D.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

**Câu 15.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

**A.** Cà Mau. **B.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

**C.** Quảng Ngãi. **D.** Thái Bình.

**Câu 16.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

**B.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

**C.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

**D.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 17.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

**A.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

**B.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

**C.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

**D.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

**Câu 18.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

**A.** lãnh hải. **B.** tiếp giáp lãnh hải.

**C.** nội thủy. **D.** vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 19.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

**A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

**B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

**C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

**D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

**A.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

**B.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

**C.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

**D.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

**Câu 21.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 22.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

**A.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

**B.** môi trường biển là không thể chia cắt được

**C.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

**D.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**Câu 23.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

**A.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

**B.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

**C.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

**D.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**Câu 24.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

**A.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

**B.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

**C.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

**D.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

**Câu 25.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

**A.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**B.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

**C.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

**D.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

**Câu 26.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

**A.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**B.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**C.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

**D.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

**Dùng cho câu 27,28,29:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta

giai đoạn 2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)** | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 27.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

**A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 28.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

**B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

**C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

**D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 29.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

**B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

**C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

**D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 30.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

**A.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

**B.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

**C.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

**D.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

**Câu 31.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

**A.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê **B.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm.

**C.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê. **D.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn.

**Câu 32.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

**B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

**C.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

**D.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

**Câu 33.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

**B.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

**C.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

**D.** người dân có kinh nghiệm.

**Câu 34.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

**A.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

**B.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**C.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

**Câu 35.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

A. Cát Bà. B. Phú Quý. C. Phú Quốc. D. Côn Đảo.

**Câu 36.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

**A.** có vùng thềm lục địa rộng và nông.

**B.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

**C.** có đường bờ biển kéo dài.

**D.** có nguồn vốn đầu tư lớn.

**Câu 37.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

A. 29. B. 35. C. 34. D. 28.

**Câu 38.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

**A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

**C.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**Câu 39.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

A. Khánh Hoà. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**Câu 40.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp. **B.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.

**C.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng. **D.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 202** |   *(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

**A.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

**B.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

**C.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

**D.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

**Câu 2.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** cảng Quy Nhơn. **B.** cảng Hải Phòng. **C.** cảng Đà Nẵng. **D.** cảng Sài Gòn.

**Câu 3.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 4.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

**B.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

**C.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**D.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

**Câu 5.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

**A.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**B.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

**C.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**D.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7, cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

**A.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô. **B.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

**C.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn.

**Câu 7.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

**C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 8.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

**A.** Chế biến hải sản. **B.** Sản xuất muối.

**C.** Khai thác quặng sắt. **D.** Du lịch biển – đảo.

**Câu 9.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

**A.** nội thủy. **B.** tiếp giáp lãnh hải.

**C.** lãnh hải. **D.** vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 10.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

**C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 11.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

**A.** cát trắng. **B.** muối. **C.** titan. **D.** dầu khí.

**Câu 12.** Đường bờ biển nước ta dài

**A.** 3260 km. **B.** 2360 km. **C.** 2632 km. **D.** 2500 km.

**Câu 13.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

**A.** lặn biển. **B.** tắm biển.

**C.** khám phá các đảo. **D.** thể thao trên biển.

**Câu 14.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 15.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

**A.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

**B.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

**C.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

**D.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

**Câu 16.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

**C.** Thái Bình. **D.** Cà Mau.

**Câu 17.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

**A.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

**B.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

**C.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

**D.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

**Câu 18.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

**A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

**B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

**C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

**D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 19.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

**A.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

**B.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**C.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**D.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

**Câu 20.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

**A.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

**B.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

**C.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

**D.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

**Câu 21.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

**A.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

**B.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

**C.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

**D.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**Câu 22.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

**B.** người dân có kinh nghiệm.

**C.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

**D.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

**Câu 23.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

**A.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**B.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

**C.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**D.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

**Câu 24.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

**B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

**C.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

**D.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

**Câu 25.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

**A.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn. **B.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm.

**C.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê. **D.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê

**Câu 26.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

**A.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

**B.** môi trường biển là không thể chia cắt được

**C.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

**D.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**Câu 27.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

**A.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

**B.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

**C.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

**D.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

**Dùng cho câu 28,29,30:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn

2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)** | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 28.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

**A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 29.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

**B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

**C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

**D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 30.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

**B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

**C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

**D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 31.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

**A.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

**B.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**C.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

**D.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

**Câu 32.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

**A.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

**B.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

**C.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

**D.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

**Câu 33.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 34.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

A. 34. B. 29. C. 28. D. 35.

**Câu 35.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

**A.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**B.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

**C.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

**D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 36.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

**A.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

**B.** có đường bờ biển kéo dài.

**C.** có nguồn vốn đầu tư lớn.

**D.** có vùng thềm lục địa rộng và nông.

**Câu 37.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

A. Quảng Ngãi. B. Khánh Hoà. C. Quảng Nam. D. Đà Nẵng.

**Câu 38.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.

**B.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp.

**C.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.

**D.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

**A.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

**C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**Câu 40.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

A. Phú Quý. B. Cát Bà. C. Côn Đảo. D. Phú Quốc.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 203** |   *(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

**A.** dầu khí. **B.** cát trắng. **C.** titan. **D.** muối.

**Câu 2.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

**A.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**B.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

**C.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

**D.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 3.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

**A.** nội thủy. **B.** lãnh hải.

**C.** vùng đặc quyền kinh tế. **D.** tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 4.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 5.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

**A.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

**B.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

**C.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

**D.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

**A.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

**B.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

**C.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

**D.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

**Câu 7.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

**C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 8.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** cảng Sài Gòn. **B.** cảng Hải Phòng. **C.** cảng Quy Nhơn. **D.** cảng Đà Nẵng.

**Câu 9.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

**A.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

**B.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

**C.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

**D.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

**Câu 10.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

**A.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

**B.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

**C.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

**D.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

**Câu 11.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

**B.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

**C.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

**D.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 12.** Đường bờ biển nước ta dài

**A.** 3260 km. **B.** 2500 km. **C.** 2360 km. **D.** 2632 km.

**Câu 13.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

**A.** Cà Mau. **B.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

**C.** Thái Bình. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 14.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

**C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 15.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

**A.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**B.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**C.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

**D.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**Câu 16.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7, cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

**A.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. **B.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn.

**C.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô.

**Câu 17.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

**A.** Sản xuất muối. **B.** Chế biến hải sản.

**C.** Khai thác quặng sắt. **D.** Du lịch biển – đảo.

**Câu 18.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

**A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

**B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

**C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

**D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 19.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

**A.** khám phá các đảo. **B.** thể thao trên biển.

**C.** lặn biển. **D.** tắm biển.

**Câu 20.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 21.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

**A.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**B.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

**C.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

**D.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

**Câu 22.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

**A.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

**B.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

**C.** môi trường biển là không thể chia cắt được

**D.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**Câu 23.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

**A.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

**B.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

**C.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

**D.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

**Dùng cho câu 24,25,26:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta

giai đoạn 2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)** | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 24.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

**A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 25.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

**B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

**C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

**D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 26.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

**B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

**C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

**D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 27.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

**B.** người dân có kinh nghiệm.

**C.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

**D.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

**Câu 28.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

**A.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**B.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

**C.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**D.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

**Câu 29.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

**A.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

**B.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

**C.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

**D.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**Câu 30.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

**A.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn. **B.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê

**C.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm. **D.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê.

**Câu 31.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

**A.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

**B.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

**C.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

**D.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

**Câu 32.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 33.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

**B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

**C.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

**D.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

**Câu 34.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

A. 34. B. 35. C. 29. D. 28.

**Câu 35.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

**A.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**B.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**C.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

**D.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

**Câu 36.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

**A.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

**C.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**Câu 37.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

A. Khánh Hoà. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**Câu 38.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp. **B.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng.

**C.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng. **D.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài.

**Câu 39.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

**A.** có nguồn vốn đầu tư lớn. **B.** có đường bờ biển kéo dài.

**C.** có vùng thềm lục địa rộng và nông. **D.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió.

**Câu 40.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

A. Cát Bà. B. Phú Quốc. C. Phú Quý. D. Côn Đảo.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 204** |   *(Đề kiểm tra có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 19/04/2023 |

**Chọn đáp án đúng bằng cách tô vào hình tròn tương ứng trong phiếu trả lời câu hỏi trắc nghiệm.**

**Câu 1.** Tài nguyên nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Đất đai. **B.** Khí hậu**. C.** Sinh vật. **D.** Khoáng sản.

**Câu 2.** Đường bờ biển nước ta dài

**A.** 2632 km. **B.** 3260 km. **C.** 2500 km. **D.** 2360 km.

**Câu 3.** Ý nghĩa về mặt an ninh quốc phòng của các đảo và quần đảo ở nước ta là

**A.** tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân vùng đảo.

**B.** cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa.

**C.** cơ sở để khai thác các nguồn lợi thủy sản.

**D.** phát triển khai thác khoáng sản biển.

**Câu 4.** Ý nghĩa của việc phát triển giao thông vận tải biển đối với ngành ngoại thương nước ta là

**A.** phát triển khai thác hải sản xa bờ.

**B.** giao lưu kinh tế-xã hội với các nước trên thế giới.

**C.** phát triển ngành cơ khí đóng tàu.

**D.** phát triển đội tàu biển quốc gia.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 -7,cho biết hai quần đảo nào sau đây có nhiều rạn san hô?

**A.** Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. **B.** Quần đảo Thổ Chu và Côn Sơn.

**C.** Quần đảo Hoàng Sa và Côn Sơn. **D.** Quần đảo Trường Sa và Cô Tô.

**Câu 6.** Phát triển khai thác hải sản xa bờ **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B.** Bảo vệ và giữ vững an ninh vùng biển nước ta.

**C.** Phát huy diện tích mặt biển, đầm phá.

**D.** Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho ngư dân.

**Câu 7.** Cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** cảng Hải Phòng. **B.** cảng Sài Gòn. **C.** cảng Quy Nhơn. **D.** cảng Đà Nẵng.

**Câu 8.** Khoáng sản có giá trị nhất ở vùng biển nước ta là

**A.** dầu khí. **B.** titan. **C.** cát trắng. **D.** muối.

**Câu 9.** Vùng biển ở bên trong đường cơ sở và tiếp giáp với đất liền là

**A.** nội thủy. **B.** vùng đặc quyền kinh tế.

**C.** tiếp giáp lãnh hải. **D.** lãnh hải.

**Câu 10.** Các dân tộc ít người sinh sống nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Tày, Nùng, Thái. **B.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

**C.** Khơ me, Chăm, Hoa. **D.** Mường, Dao, Mông.

**Câu 11.** So với các vùng khác, đặc điểm **không** phải của Đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.

**B.** Năng suất lúa cao nhất cả nước.

**C.** Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

**D.** Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất.

**Câu 12.** Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận:

**A.** lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**B.** nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**C.** tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

**D.** vùng đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, nội thủy.

**Câu 13.** Khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các ngành chủ yếu là

**A.** tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu.

**B.** xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

**C.** khách sạn, dịch vụ sửa chữa, giao thông vận tải.

**D.** tư vấn kinh doanh tài sản, bưu chính viễn thông.

**Câu 14.** Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

**A.** thể thao trên biển. **B.** lặn biển.

**C.** khám phá các đảo. **D.** tắm biển.

**Câu 15.** Thực trạng khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

**A.** phương tiện khai thác phần lớn là thủ công.

**B.** khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

**C.** khai thác chưa gắn với công nghiệp chế biến.

**D.** khai thác chỉ bằng 1/5 khả năng lượng cho phép.

**Câu 16.** Nhà máy lọc dầu Dung Quất của nước ta được xây dựng tại tỉnh nào?

**A.** Bà Rịa – Vũng Tàu. **B.** Cà Mau.

**C.** Thái Bình. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 17.** Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

**A.** vùng biển rộng, nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**B.** có nhiều bãi tắm rộng với phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**C.** ven biển có nhiều sa khoáng, thềm lục địa có dầu mỏ.

**D.** sinh vật biển phong phú, giàu có về thành phần loài.

**Câu 18.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 19.** Phát biểu nào sau đây **không** phải là phương hướng chính để bảo vệ môi trường biển nước ta?

**A.** Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ.

**B.** Bảo vệ rạn san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức.

**C.** Hạn chế phát triển hoạt động du lịch tắm biển ở một số vùng.

**D.** Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đẩy mạnh các chương trình trồng rừng.

**Câu 20.** Ngành nào sau đây không **thuộc** các ngành kinh tế biển?

**A.** Chế biến hải sản. **B.** Sản xuất muối.

**C.** Khai thác quặng sắt. **D.** Du lịch biển – đảo.

**Dùng cho câu 21,22,23:**

Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu của nước ta

giai đoạn 2000 – 2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| **Dầu thô khai thác ( triệu tấn)** | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| **Khí tự nhiên ( tỉ m3)** | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,7 |
| **Dầu thô xuất khẩu ( triệu tấn)** | 15,4 | 18,0 | 8,1 | 9,2 |

**Câu 21.** Lấy sản lượng dầu thô, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu năm 2000 bằng 100%, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thì khai thác, khí tự nhiên, dầu thô xuất khẩu là

**A.** tròn. **B.** đường. **C.** cột. **D.** kết hợp.

**Câu 22.** Nhận định nào sau đây đúng với sản lượng dầu thô và dầu thô xuất khẩu nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 49,1% dầu thô khai thác năm 2000.

**B.** Dầu thô xuất khẩu chiếm 94,4% dầu thô khai thác năm 2015.

**C.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng tăng trong sản lượng dầu thô khai thác.

**D.** Tỉ trọng dầu thô xuất khẩu ngày càng giảm trong sản lượng dầu thô khai thác

**Câu 23.** Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu thô khai thác, khí tự nhiên và dầu thô xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2000 – 2015?

**A.** Sản lượng dầu thô có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 668% so với năm 2000= 100%.

**B.** Sản lượng khí đốt có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, 114% so với năm 2000 =100%.

**C.** Sản lượng dầu thô xuất khẩu giảm từ 100% năm 2000 xuống còn 59,7% năm 2015.

**D.** Nhìn chung sản lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và khí tự nhiên đều tăng trong giai đoạn 2000 – 2015.

**Câu 24.** Ngành khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 25.** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

**A.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

**B.** tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**C.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

**D.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

**Câu 26.** Lý do phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không** phải là

**A.** môi trường biển là không thể chia cắt được

**B.** môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.

**C.** trên các đảo có người sinh sống phải có hoạt động kinh tế tổng hợp.

**D.** hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.

**Câu 27.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** thủy thiều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.

**B.** bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.

**C.** người dân có kinh nghiệm.

**D.** có đường bờ biển dài, nắng quanh năm, ít sông đổ ra biển.

**Câu 28.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy sắp xếp các bãi biển sau theo thứ tự từ Bắc xuống Nam ?

**A.** Cửa lò, sầm sơn, thiên cầm, Mỹ khê **B.** Mỹ Khê, Thiên Cầm, Cửa Lò, Sầm Sơn.

**C.** Cửa Lò, Mỹ khê, Sầm Sơn, Thiên Cầm. **D.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê.

**Câu 29.** Các cảng biển Vũng Áng, Cửa Lò, Chân Mây, Dung Quất tương ứng thuộc các tỉnh nào sau đây?

**A.** Hà Tĩnh, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**B.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi.

**C.** Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nghệ An, Hà Tĩnh.

**D.** Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế.

**Câu 30.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

**A.** xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.

**B.** điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

**C.** có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.

**D.** có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.

**Câu 31.** Phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo **không** mang lại ý nghĩa nào sau đây?

**A.** Xoá dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa đảo và đất liền.

**B.** Phát huy các thế mạnh của các đảo và quần đảo.

**C.** Góp phần giảm bớt ô nhiễm môi trường biển – đảo.

**D.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên đảo, giữ an ninh vùng biển.

**Câu 32.** Một trong các yếu tố hóa học gây ô nhiễm môi trường biển đảo là:

**A.** lưu lượng tàu thuyền ra vào cảng rất lớn.

**B.** hoạt động đánh bắt cá ven bờ đã quá mức cho phép.

**C.** mật độ dân cư cao ở các vùng ven biển.

**D.** váng dầu loang, hiện tượng thủy triều đen.

**Câu 33.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta?

**A.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng có giá trị kinh tế cao.

**B.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

**C.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

**D.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản ven bờ.

**Câu 34.** Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4-5 cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố)

A. Quảng Ngãi. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Quảng Nam.

**Câu 35.** Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung ở vùng biển của các tỉnh

**A.** Khánh Hòa, Kiên Giang, Quảng Ninh, Ninh Thuận.

**B.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Hà Tĩnh, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**C.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

**D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 36.** Số lượng các tỉnh/thành trực thuộc Trung Ương nằm trong nội địa (**không** tiếp giáp với biển) ở nước ta là

A. 35. B. 28. C. 34. D. 29.

**Câu 37.** Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là

A. Phú Quốc. B. Côn Đảo. C. Cát Bà. D. Phú Quý.

**Câu 38.** Biểu hiện rõ rệt nhất trong biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

**A.** xâm nhập mặn, mùa khô kéo dài. **B.** diện tích đất phù sa bị thu hẹp.

**C.** mưa bão trên diện rộng, nước biển dâng. **D.** nhiệt độ trung bình năm ngày càng tăng.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng sản lượng thuỷ sản | 2 250,5 | 3 465,9 | 5142,7 | 6895 |
| Khai thác | 1 660,9 | 1 987,9 | 2414,4 | 3237 |
| Nuôi trồng | 589,6 | 1 478,0 | 2728,3 | 3658 |

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

**A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**B.** Tổng sản lượng thủy sản tăng.

**C.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.

**D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.

**Câu 40.** Điều kiện tự nhiên quan trọng để nước ta có thể xây dựng các cảng biển là

**A.** có nhiều vũng, vịnh nước sâu kín gió. **B.** có vùng thềm lục địa rộng và nông.

**C.** có nguồn vốn đầu tư lớn. **D.** có đường bờ biển kéo dài.

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu.***